ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 7 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. C	16. decorate	21. C	26. F
2. B	7. B	12. B	17. excited	22. C	27. T
3. B	8. C	13. C	18. fascinating	23. D	28. T
4. D	9. D	14. D	19. expensive	24. A	29. T
5. C	10. C	15. A	20. festival	25. C	30. F

31. Anne excellently solves many equations during her mathematics class.

32. You cannot go anywhere until you finish doing the homework.

33. This traditional carnival takes place in Da Lat.

34. Tourists can dress up in traditional costumes and enjoy fireworks.

35. There was an accident when people started the parade.

36. I am having a party at 9.00 p.m. tomorrow.

37. Let's meet in front of the bookshop at 12:30.

38. Traditional cars can travel long distances. In contrast, electric cars cannot.

39. Electric cars are safe. However, they cost a lot of electricity.

40. Buses are good for the environment. Similarly, electric cars cause few emissions.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm "c"

Giải thích:

A. celebration /ˌselɪˈbreɪʃn/

B. custom /ˈkʌstəm/

C. culture /ˈkʌltʃə(r)/

D. carnival /ˈkɑːnɪvl/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /s/, còn lại phát âm là /k/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Cách phát âm "a"

Giải thích:

A. passenger /ˈpæsɪndʒə(r)/

B. parade /pəˈreɪd/

C. accident /ˈæksɪdənt/

D. traffic /ˈtræfɪk/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /æ/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Cách phát âm "e"

Giải thích:

A. vehicle /ˈviːəkl/

B. newsagent /ˈnjuːzeɪdʒənt/

C. money /ˈmʌni/

D. enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Cách phát âm "e"

Giải thích:

A. spend /spend/

B. lend /lend/

C. heavy /ˈhevi/

D. clothes /kləʊðz/

Phần gạch chân phương án D không được phát âm, còn lại phát âm là /e/.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Cách phát âm "e"

Giải thích:

A. finger-painting /ˈfɪŋgə peɪntɪŋ/

B. field-trip /ˈfiːld trɪp/

C. microscope /ˈmaɪkrəskəʊp/

D. literature /ˈlɪtrətʃə(r)/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn C

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. make (v): làm ra (bánh), tạo ra

B. do (v): làm (việc)

C. plan (v): lên kế hoạch

D. go (v): đi

My grandmother is going to **make** bánh chưng tomorrow. That's her favourite dish.

(Bà tôi sẽ làm bánh chưng vào ngày mai. Đó là món ăn yêu thích của bà.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: piggy bank: heo đất

I'm saving my lucky money. I put it in a **piggy bank**.

(Tôi đang tiết kiệm tiền mùng tuổi của mình. Tôi để nó trong một con heo đất.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. during: trong suốt (khoảng thời gian)

B. before: trước khi

C. after: sau khi

D. by: vào lúc

Minh will take part in the competition **after** he finishes his projects.

(Minh sẽ tham gia cuộc thi sau khi anh ấy hoàn thành các dự án của mình.)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. maths club: câu lạc bộ toán học

B. football club: câu lạc bộ bóng đá

C. physics club: câu lạc bộ vật lý

D. photography club: câu lạc bộ nhiếp ảnh

Mia is going to join our school's **photography club**. She loves taking pictures very much.

(Mia sẽ tham gia câu lạc bộ nhiếp ảnh của trường chúng tôi. Cô ấy rất thích chụp ảnh.)

Chọn D

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. safe standards => không có cụm này

B. safety (n): sự an toàn

C. safety standards: tiêu chuẩn an toàn

D. safe plans => không có cụm này

Passengers must follow **safety standards** when they are on the plane.

(Hành khách phải tuân theo các tiêu chuẩn an toàn khi đi máy bay.)

Chọn C

11. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Despite + cụm danh từ/ V_ing, S + V: Mặc dù

B. In spite of + cụm danh từ/ V_ing, S + V: Mặc dù

C. Although + S + V, S + V: Mặc dù

D. However, + S + V: Tuy nhiên

Mệnh đề "the shop is small" *(cửa hàng nhỏ)*

Although the shop is small, it is always crowded with tourists.

(Mặc dù cửa hàng nhỏ nhưng lúc nào cũng đông khách du lịch.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết "tonight" *(tối nay)* => chia thì tương lai gần

Thì tương lai có dự định: I + am going to + V nguyên thể

I am hungry. I **am going to** order a pizza tonight.

(Tôi đói quá. Tôi dự định sẽ đặt một chiếc bánh pizza tối nay.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Although + S + V, S + V: Mặc dù

B. Because + S + V, S + V: Bởi vì

C. However, + S + V: Tuy nhiên

D. While + S + V, S + V: Trong khi

Mike is tired. **However**, he is trying to finish his assignments.

(Mike thì rất mệt. Tuy nhiên, anh ấy đang cố gắng hoàn thành bài tập của mình.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. different as => dạng thức so sánh bằng với tính từ: as different as: khác biệt như

B. different than => dạng thức so sánh hơn với tính từ: more different than: khác hơn

C. different (adj): khác

D. different from: khác với cái gì

Hoi An Night market is **different from** Dong Xuan market.

(Chợ đêm Hội An khác với chợ Đồng Xuân.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must not be: không được

B. will not be: sẽ không

C. not being => sai ngữ pháp

D. are not being => sai ngữ pháp

You **must not be** late for class. Everybody is waiting!

(Bạn không được đến lớp muộn. Mọi người đang đợi đấy!)

Chọn A

16. decorate

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ "people" cần động từ

decoration (n): sự trang trí

decorate (v): trang trí

During the carnival, people **decorate** the streets with colorful flowers.

(Trong lễ hội hóa trang, mọi người trang trí đường phố bằng những bông hoa đầy màu sắc.)

Đáp án: decorate

17. excited

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ "be" điền tính từ

excite (v): gây phấn khích

excited (adj): hào hứng, vui vẻ => tính từ đuôi "ed" thể hiện cảm xúc

The students are **excited** to go to the biology lab.

(Các em học sinh hào hứng đến phòng thí nghiệm sinh học.)

Đáp án: excited

18. fascinating

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ "be" điền tính từ

fascinate (v): mê hoặc, làm mê mẩn

fascinating (adj): lôi cuốn, hấp dẫn => tính từ đuôi "ing" thể hiện bản chất

Marcus thinks joining the music club is **fascinating**.

(Marcus nghĩ rằng việc tham gia câu lạc bộ âm nhạc thật hấp dẫn.)

Đáp án: fascinating

19. expensive

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ "be" và trạng từ chỉ mức độ "too" điền tính từ

expense (n): chi tiêu

expensive (adj): đắt đỏ

Travelling by car is too **expensive**. We prefer going by motorbike.

(Đi du lịch bằng ô tô là quá đắt. Chúng tôi thích đi bằng xe máy hơn.)

Đáp án: expensive

20. festival

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần danh từ

festive (adj): thuộc về lễ hội

festival (n): lễ hội

It is customary to dance in the **festival**.

(Nhảy múa là phong tục trong lễ hội.)

Đáp án: festival

Bài đọc:

Driving electric cars has several advantages and disadvantages. Electric cars cause fewer emissions. They also provide personal space for drivers to relax when they feel exhausted on the road. Some think electric cars do not have any disadvantages. But the truth is different. Firstly, the cost is not as reasonable as traditional cars. Drivers need to spend a lot of money on electricity, so the car can work. Secondly, on occasions like field trips, drivers cannot travel far distances because batteries of electric cars only last for 100-160 kilometers. There are also no or few electricity stations for drivers when car batteries die. This is not as convenient as

traditional cars. Traditional car drivers can easily stop and buy gas from gas stations. Thirdly, it can be time-consuming to generate electricity for cars each time drivers go out. It takes between 6 and 8 hours for the car to finish.

Tạm dịch:

Lái xe ô tô điện có một số ưu điểm và nhược điểm. Xe điện gây ra ít khí thải hơn. Chúng cũng cung cấp không gian cá nhân để người lái thư giãn khi họ cảm thấy mệt mỏi trên đường. Một số người nghĩ rằng xe điện không có bất kỳ nhược điểm nào. Nhưng sự thật lại khác. Thứ nhất, chi phí không phải chăng như ô tô truyền thống. Người lái xe cần phải tốn rất nhiều tiền điện thì xe mới có thể hoạt động được. Thứ hai, trong những dịp như dã ngoại, người lái xe không thể đi quãng đường xa vì ắc quy của xe điện chỉ chạy được 100-160 km. Cũng không có hoặc ít trạm cấp điện cho tài xế khi xe bị hết điện. Điều này không thuận tiện như ô tô truyền thống. Tài xế xe truyền thống có thể dễ dàng dừng lại và mua xăng từ các cây xăng. Thứ ba, việc sạc điện cho ô tô mỗi khi lái xe ra ngoài có thể tốn nhiều thời gian. Mất từ 6 đến 8 tiếng xe mới sạc xong.

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Xe điện gây ra ____.

A. không thiệt hại cho môi trường

B. thiệt hại nhiều hơn cho môi trường

C. ít thiệt hại cho môi trường

D. thiệt hại nhiều nhất cho môi trường

Thông tin: Electric cars cause fewer emissions.

(Xe điện gây ra ít khí thải hơn.)

Chọn C

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chi phí cho ô tô điện thì ____.

A. thấp như ô tô truyền thống

B. cao như ô tô truyền thống

C. ít phải chăng

D. quá vô lý

Thông tin: Firstly, the cost is not as reasonable as traditional cars.

(Thứ nhất, chi phí không phải chăng như ô tô truyền thống.)

Chọn C

23. D

Xe điện không phải là lựa chọn tốt cho những chuyến đi đường dài vì ____.

A. ắc quy ô tô điện đắt tiền

B. không có trạm điện cho lái xe

C. ắc quy ô tô điện chỉ đi được quãng đường hơn 100 ki-lô-mét.

D. ắc quy ô tô điện không đi được quãng đường hơn 160 ki lô mét.

Thông tin: Secondly, on occasions like field trips, drivers cannot travel far distances because batteries of electric cars only last for 100-160 kilometers.

(Thứ hai, trong những dịp như dã ngoại, người lái xe không thể đi quãng đường xa vì ắc quy của xe điện chỉ chạy được 100-160 km.)

Chọn D

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể mất ____ để sạc điện cho ô tô.

A. 7 giờ

B. 9 giờ

C. 5 giờ

D. 2 giờ

Thông tin: It takes between 6 and 8 hours for the car to finish.

(Mất từ 6 đến 8 tiếng xe mới sạc xong.)

Chọn A

25. C

Bài báo này chủ yếu viết về ____.

A. ưu điểm của ô tô điện

B. lý do tại sao người lái xe nên mua ô tô điện

C. những ưu điểm và nhược điểm của ô tô điện

D. sự so sánh giữa ô tô điện và ô tô truyền thống

Thông tin: Driving electric cars has several advantages and disadvantages.

(Lái xe ô tô điện có một số ưu điểm và nhược điểm.)

Chọn C

Bài nghe:

Princeton Secondary School

Ann: Hi Linh! I need some advice about Princeton Secondary School. Can you tell me more about it?

Linh: Sure An. What do you want to know about?

Ann: Well…Let's see…Oh how many students are there in each class?

Linh: It used to be over 40 students per class. But now it's smaller. There are about 20.

Ann: Great! Small classes help the children to be closer to teachers. What about the subjects?

Linh: Foreign languages and science are core subjects.

Ann: Is that everything? Are there any special activities?

Linh: The school also holds 2-day field trips for students in biology classes every semester. They can visit places and learn about different plants there.

Ann: Interesting! How many lessons do students have each day?

Linh: For 6th and 7th grade, students study 7 lessons a day. But for 8th and 9th grade they have 2 more.

Ann: That's reasonable. I want to make sure that the lessons are not too packed for my kids.

Linh: Agree! Princeton also has many interesting clubs if you want them to have fun at school.

Tạm dịch bài nghe:

Trường trung học Princeton

Ann: *Chào Linh! Tôi cần một số lời khuyên về trường trung học Princeton. Bạn có thể cho tôi biết thêm nhiều hơn về nó không?*

Linh: *Chắc chắn rồi Ann. Bạn muốn biết về điều gì?*

Ann: *Chà… Để xem nào… Ồ mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?*

Linh: *Trước đây mỗi lớp có hơn 40 học sinh. Nhưng bây giờ ít hơn rồi. Có khoảng 20 học sinh.*

Ann: *Tuyệt vời! Lớp học nhỏ giúp các em gần gũi với thầy cô hơn. Còn các môn học thì sao?*

Linh: *Ngoại ngữ và khoa học là môn chính.*

Ann: *Tất cả vậy thôi sao? Có hoạt động đặc biệt nào không?*

Linh: *Trường còn tổ chức 2 ngày đi thực tế cho học sinh lớp sinh học mỗi học kỳ. Họ có thể đến thăm các địa điểm và tìm hiểu về các loại cây khác nhau ở đó.*

Ann: *Thú vị thật! Học sinh có bao nhiêu tiết học mỗi ngày?*

Linh: *Đối với lớp 6 và lớp 7, học sinh học 7 tiết/ngày. Nhưng đối với lớp 8 và lớp 9, học sinh có thêm 2 tiết nữa.*

Ann: *Hợp lý. Tôi muốn đảm bảo rằng các tiết học không quá nhiều đối với con tôi.*

Linh: *Đồng ý! Princeton cũng có nhiều câu lạc bộ thú vị nếu bạn muốn chúng vui vẻ ở trường.*

26. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Princeton Secondary School now has 40 students in each class.

(Trường trung học Princeton hiện có 40 học sinh trong mỗi lớp.)

Thông tin: Linh: It used to be over 40 students per class. But now it's smaller. There are about 20.

(Linh: Trước đây mỗi lớp có hơn 40 học sinh. Nhưng bây giờ ít hơn rồi. Có khoảng 20 học sinh.)

Chọn F

27. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Foreign languages and science are the main subjects at Princeton.

(Ngoại ngữ và khoa học là những môn học chính tại Princeton.)

Thông tin: Linh: Foreign languages and science are core subjects.

(Linh: Ngoại ngữ và khoa học là môn chính.)

Chọn T

28. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Field trips in biology classes last for 2 days.

(Chuyến đi thực tế trong lớp sinh học kéo dài trong 2 ngày.)

Thông tin: Linh: The school also holds 2-day field trips for students in biology classes every semester. They can visit places and learn about different plants there.

(Linh: Trường còn tổ chức 2 ngày đi thực tế cho học sinh lớp sinh học mỗi học kỳ. Họ có thể đến thăm các địa điểm và tìm hiểu về các loại cây khác nhau ở đó.)

Chọn T

29. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

8th and 9th grade students have 9 lessons per day at Princeton.

(Học sinh lớp 8 và lớp 9 học 9 tiết mỗi ngày tại Princeton.)

Thông tin: Linh: For 6th and 7th grade, students study 7 lessons a day. But for 8th and 9th grade they have 2 more.

(Linh: Đối với lớp 6 và lớp 7, học sinh học 7 tiết/ngày. Nhưng đối với lớp 8 và lớp 9, học sinh có thêm 2 tiết nữa.)

Chọn T

30. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ann thinks that there are too many lessons at Princeton.

(Ann nghĩ rằng có quá nhiều tiết học ở Princeton.)

Thông tin: Ann: That's reasonable. I want to make sure that the lessons are not too packed for my kids.

(Ann: Hợp lý. Tôi muốn đảm bảo rằng các tiết học không quá nhiều đối với con tôi.)

Chọn F

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số ít + V_s/es

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Đáp án: **Anne excellently solves many equations during her mathematics class.**

(Anne xuất sắc giải nhiều phương trình trong lớp học toán của cô ấy.)

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu "can"

Giải thích:

Câu phủ định với động từ khuyết thiếu "can": S + can + not + V nguyên thể: Ai đó không thể làm gì

Cấu trúc: finish + V_ing: hoàn thành việc gì

Đáp án: **You cannot go anywhere until you finish doing the homework.**

(Con không thể đi đâu cho đến khi con hoàn thành bài tập về nhà.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số ít + V_s/es

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Đáp án: **This traditional carnival takes place in Da Lat.**

(Lễ hội hóa trang truyền thống này diễn ra tại Đà Lạt.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu "can"

Giải thích:

Câu khẳng định với động từ khuyết thiếu "can": S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: **Tourists can dress up in traditional costumes and enjoy fireworks.**

(Du khách có thể mặc trang phục truyền thống và thưởng thức pháo hoa.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Câu khẳng định thì quá khứ đơn với động từ "be": There + was + N đếm được số ít: Có cái gì

Câu khẳng định thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ

Đáp án: **There was an accident when people started the parade.**

(Có một tai nạn khi mọi người bắt đầu cuộc diễu hành.)

36.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định

Giải thích:

Câu khẳng định thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có dự định, kế hoạch từ trước)

Đáp án: **I am having a party at 9.00 p.m. tomorrow.**

(Tôi sẽ có một bữa tiệc lúc 9 giờ tối ngày mai.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc câu đề nghị với "Let's"

Giải thích:

Cấu trúc: Let's + V nguyên thể + …: Hãy làm gì

Đáp án: **Let's meet in front of the bookshop at 12:30.**

(Hãy gặp nhau trước cửa hiệu sách lúc 12:30.)

38.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

In constrast, + S + V: Ngược lại thì … (diễn tả ý đối lập)

Traditional cars can travel long distances. Electric cars cannot.

(Ô tô truyền thống có thể đi quãng đường dài. Xe điện thì không thể.)

Đáp án: **Traditional cars can travel long distances. In contrast, electric cars cannot.**

(Ô tô truyền thống có thể đi quãng đường dài. Ngược lại, xe điện thì không thể.)

39.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

However, + S + V: Tuy nhiên … (diễn tả ý đối lập)

Electric cars are safe. But they cost a lot of electricity.

(Xe ô tô điện thì an toàn. Nhưng chúng tốn rất nhiều điện.)

Đáp án: **Electric cars are safe. However, they cost a lot of electricity.**

(Xe ô tô điện thì an toàn. Tuy nhiên, chúng tốn rất nhiều điện.)

40.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Similarly, + S + V: Tương tự thì …

Buses are good for the environment. Electric cars also cause few emissions.

(Xe buýt tốt cho môi trường. Xe điện cũng gây ra ít khí thải.)

Đáp án: **Buses are good for the environment. Similarly, electric cars cause few emissions.**

(Xe buýt tốt cho môi trường. Tương tự thì ô tô điện gây ra ít khí thải.)

Loigiaihay.com